

PHỤ LỤC TỔNG HỢP
CHỈ TIÊU KẾ HOẠCH PHÁT TRIỂN KT-XH NĂM 2025
(Kèm theo Nghị quyết số 20/NQ-HĐND ngày 15/10/2025 của HĐND xã Ba Động)

TT	CHỈ TIÊU CHỦ YẾU	Đơn vị tính	Thực hiện năm 2024	Kế hoạch tỉnh giao	Kế hoạch HĐND xã giao	So sánh (%)		Ghi chú
						So với tỉnh giao	So với thực hiện năm 2024	
A	CHỈ TIÊU KINH TẾ CHỦ YẾU							
I	Nông nghiệp							
1	Tổng sản lượng lương thực có hạt	tấn	2,537	2,439	2,439	100.0%	96.1%	
	Trong đó: + Thóc	tấn	2,441	2,309	2,309	100.0%	94.6%	
	+ Ngô	tấn	97	130	130	100.0%	134.5%	
	Một số cây trồng chủ yếu							
	+ Lúa: Diện tích	Ha	401	390	390	100.0%	97.1%	
	Năng suất	Tạ/ha	60.8	59.2	59	100.0%	97.4%	
	Sản lượng	Tấn	2,441	2,309	2,309	100.0%	94.6%	
	+ Ngô: Diện tích	Ha	21	29	29	100.0%	134.4%	
	Năng suất	Tạ/ha	45.6	45.6	45.6	100.0%	100.1%	
	Sản lượng	Tấn	97	130	130	100.0%	134.5%	
	+ Lạc: Diện tích	Ha	19	17	17	100.0%	86.3%	
	Năng suất	Tạ/ha	23	22.3	22.3	100.0%	98.9%	
	Sản lượng	Tấn	43	37	37	100.0%	85.3%	
	+ Đậu: Diện tích	Ha	2	6	6	100.0%	241.9%	
	Năng suất	Tạ/ha	17.8	16.3	16.3	100.0%	91.7%	
	Sản lượng	Tấn	4	10	10	100.0%	221.8%	
	+ Sắn: Diện tích	Ha	10		0	0.0%	0.0%	
	Năng suất	Tạ/ha	165.0		0	0.0%	0.0%	
	Sản lượng	Tấn	162	0	0	0.0%	0.0%	
	+ Rau: Diện tích	Ha	12	10	10	100.0%	79.1%	
	Năng suất	Tạ/ha	65	49.3	49.3	100.0%	76.2%	
	Sản lượng	Tấn	79	48	48	100.0%	60.3%	
2	Đàn gia súc:				0			
	+ Đàn trâu	Con	2,871	2,515	2,515	100.0%	87.6%	
	+ Đàn bò	Con	1,725	1,779	1,779	100.0%	103.1%	
	Tỷ trọng bò lai	%	67.0	67.0	67.0	100.0%	100.0%	
	+ Đàn lợn	Con	7,050	6,851	6,851	100.0%	97.2%	
	+ Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	778	756	756	100.0%	97.2%	
II	Lâm nghiệp							
1	Trồng mới rừng tập trung	Ha	1,011	1,161	1,161	100.0%	114.9%	
	Trong đó: + Rừng phòng hộ	"	-	-				

	+ Rừng sản xuất	"	1,011	1,161	1,161	100.0%	114.9%	
2	Diện tích rừng trong qui hoạch 3 loại rừng	ha	7,498.5	7,483.0	7,483	100.0%	99.8%	
	<i>Trong đó: + Rừng phòng hộ</i>	"	3,205	3,227	3,227	100.0%	100.7%	
	+ Rừng sản xuất	"	4,293.7	4,256.4	4,256.4	100.0%	99.1%	
III	Thủy sản							
1	Sản lượng thủy sản đánh bắt	Tấn	40.6	30.0	30	100.0%	73.9%	
2	Sản lượng thủy sản nuôi trồng	"	93.3	97.5	97.5	100.0%	104.5%	
	<i>Trong đó : Tôm nuôi</i>	Tấn						
3	Diện tích nuôi trồng	Ha	212.3	221.5	221.5	100.0%	104.3%	
	<i>Trong đó : Nuôi tôm</i>	"						
IV	Thủy lợi							
-	Tổng diện tích được tưới	Ha	298	290	290	100.0%	97.1%	
	<i>Trong đó: Tưới bằng công trình kiên cố</i>	"	298	290	290	100.0%	97.1%	
V	Thu chi ngân sách							
1	Tổng thu ngân sách NN trên địa b	Tỷ đồng		63.313	63.31		100.0%	
2	Tổng chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng		63.313	63.31		100.0%	
B	VĂN HÓA - XÃ HỘI							
I	Giáo dục và đào tạo							
1	Giáo dục mầm non công lập	Cháu	364	354	354.0	100.0%	97.3%	
2	Giáo dục phổ thông công lập							
	- Tiểu học	Học sinh	699	647	647.0	100.0%	92.6%	
	- Trung học cơ sở	"	481	500	500.0	100.0%	104.0%	
II	Y tế							
1	Dân số trung bình	Người	6,315	7,334	7,334.0	100.0%	116.1%	
2	Tỷ lệ giảm sinh	‰	0.00	0.0%	0.00			
3	Giường bệnh	giường	12.0		12.0		100.0%	
III	Lao động, việc làm, giảm nghèo							
1	Tổng số hộ	Hộ	2,106	2,130	2,130	100.0%	101.1%	
2	Số hộ nghèo (<i>chỉ tiêu phấn đấu</i>)	"	201	60	60	100.0%	29.9%	
3	Số hộ nghèo giảm trong năm (<i>chỉ tiêu phấn đấu</i>)	"	80	141	141	100.0%	176.3%	
4	Tỷ lệ hộ nghèo theo chuẩn mới Quốc gia (<i>chỉ tiêu phấn đấu</i>)	%	9.54	2.82	2.82	100.0%	29.6%	
C	CHỈ TIÊU MÔI TRƯỜNG							
1	Tỷ lệ dân số được sử dụng nước hợp vệ sinh (%)	%	80		80		100.0%	
2	Tỷ lệ thu gom chất thải rắn sinh hoạt (%)	%	70		70		100.0%	
3	Tỷ lệ che phủ rừng	%	58.7		58.7		100.0%	
D	CHỈ TIÊU QUỐC PHÒNG, AN NINH							
1	Xây dựng xã vững mạnh về QP-AN				Đạt			

2	Xây dựng xã đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"				Đạt			
3	Tỷ lệ cơ quan, doanh nghiệp, nhà trường đạt tiêu chuẩn "An toàn về an ninh trật tự"	%			80			